TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2018/HN-ST
Ngày: 22-3-2018
V/v: "*Hôn nhân và gia đình*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – BẾN TRE

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Đặng Thị Ngọc Duyên.
- Các *Hội thẩm nhân dân*:
    1. Ông Ngô Văn Đức
    2. Bà Hà Thị Dung
- **Thư ký phiên Tòa**: Bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Toà án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa**: Bà Nguyễn Thị Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 22/3/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2018/TLST-HNGĐ ngày 09/01/2018 về việc: "*Hôn nhân và gia đình*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2018/QĐXXST-HN ngày 08/3/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1983; địa chỉ ấp T, xã T, huyện B, tỉnh B (có mặt).
- *Bị đơn*: anh Nguyễn Trung H, sinh năm 1974; địa chỉ 98/3 T, khu phố 1, thị trấn B, huyện B, tỉnh B (vắng có đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/01/2018, trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị và anh H tự nguyện kết hôn vào năm 2003, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn B (B – B) vào ngày 17/9/2003. Sau khi kết hôn, thời gian đầu, hai bên chung sống hạnh phúc và sinh sống tại xã T, huyện B. Tuy nhiên đến năm 2010, do bất đồng quan điểm nên hai bên phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân từ năm 2010 đến nay. Trong thời gian ly thân, gia đình hai bên khuyên nhủ nhiều lần nhưng hai bên không thể hàn gắn. Nay nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị yêu cầu ly hôn với anh H. Con chung, tài sản chung, nợ chung không có.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 21/02/2018, bị đơn anh Nguyễn Trung H trình bày:

Anh và chị N tự nguyện kết hôn vào năm 2003, có đăng ký kết hôn tại UBND

thị trấn B (B – B) vào ngày 17/9/2003. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, hai bên sinh sống tại xã T. Thời gian đầu, hai bên chung sống bình thường. Tuy nhiên sau đó, hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh không làm ra nhiều tiền nên không nhận được sự tôn trọng của chị N và gia đình chị N. Từ đó, bản thân anh có nhiều bất mãn. Ngoài ra, khi anh gặp khó khăn, bị tai nạn, cũng không nhận được sự quan tâm, chia sẻ của chị N nên mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng sâu sắc. Nay nhận thấy chị N đã kiên quyết ly hôn nên anh cũng đồng ý. Con chung không có. Tài sản chung: vàng cưới, tiền cưới, tiền chung hiện chị N quản lý nhưng anh không tranh chấp. Nợ chung không có.

Tại phiên tòa:

- Chị Nguyễn Thị N giữ nguyên trình bày, yêu cầu.
- Anh Nguyễn Trung H vắng mặt có đơn.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Bị đơn vắng nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Vụ án được đưa ra xét xử là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Chị N và anh H kết hôn vào năm 2003, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn B (B – B) vào ngày 17/9/2003 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Do phát sinh mâu thuẫn nên hai bên sống ly thân từ năm 2010 đến nay. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Anh H có ý kiến đồng ý ly hôn; tài sản chung không tranh chấp; con chung, nợ chung không có. Do đó, áp dụng các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N.

Từ các lời trình bày trên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thủ tục: Bị đơn anh Nguyễn Trung H vắng tại phiên tòa nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: Do chị N và anh H kết hôn vào năm 2003, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn B (B – B) vào ngày 17/9/2003 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, do bất đồng quan điểm nên hai bên phát sinh mâu thuẫn, dẫn đến đời sống chung của vợ chồng không hạnh phúc và đã ly thân từ năm 2010 đến nay. Trong thời gian ly thân, hai bên vẫn không thể hòa giải, khắc phục những bất đồng nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và không còn khả năng hàn gắn. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Xét yêu cầu trên là phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: không có.

[3] Về tài sản chung: Do hai bên không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị N phải nộp theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1/- Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị N đối với anh Nguyễn Trung H.

2/- Con chung: không có.

3/- Tài sản chung: Hiện hai bên không tranh chấp nên không xem xét.

4/- Nợ chung: Không có.

5/- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Buộc chị Nguyễn Thị N phải nộp án phí là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0014504 ngày 05/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Do đó, án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, chị N đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà

Đặng Thị Ngọc Duyên

Nơi nhận:
- VKSND huyện Ba Tri;
- Phòng giám đốc kiểm tra;
- Các đương sự;
- Chi cục THA dân sự huyện Ba Tri;
- UBND thị trấn B (B – B)
- Lưu.